UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ TÀI CHÍNH
Số: 128/TB-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 7 năm 2022

Ký hiệu tệp: LSO

THÔNG BÁO
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	01.0001	Thóc tẻ thường	Khang dân	đ/kg	Giá bán lẻ	9,000	9,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
		Gạo tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	16,300	16,300	0	0.0		
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm	đ/kg	Giá bán lẻ	19,000	19,000	0	0.0		
3	01.0003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	61,000	67,000	6,000	9.8		
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	95,000	95,000	0	0.0		
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	Giá bán lẻ	290,000	300,000	10,000	3.4		
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 g/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	290,000	300,000	10,000	3.4		
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	Giá bán lẻ	150,000	150,000	0	0.0		
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	Giá bán lẻ	78,000	78,000	0	0.0		
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	Giá bán lẻ	160,000	160,000	0	0.0		
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	96,000	96,000	0	0.0		
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	71,000	71,000	0	0.0		
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	235,000	235,000	0	0.0		
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	13,000	14,000	1,000	7.7		
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	20,000	2,000	11.1		
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	12,000	14,000	2,000	16.7		
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	15,000	15,000	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
17	01.0017	Muối hạt của Công ty TNHH Muối Thành Phát	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5,500	5,500	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
18	01.0018	Dầu ăn thực vật của Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân	Neptune, chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	53,000	53,000	0	0.0		
19	01.0019	Đường trắng kết tinh của Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	Đồn Điền, gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22,500	22,500	0	0.0		
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Vinamilk	Dielac Alpha, hộp 400g	đ/kg	Giá bán lẻ	460,000	460,000	0	0.0		
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
21	02.0001	Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	24,000	24,000	0	0.0	Thông báo giá của doanh nghiệp	
	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán lẻ	35,000	35,000	0	0.0		
	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	19,000	19,000	0	0.0		
	02.0013	Giống lúa Q5		đ/kg	Giá bán lẻ	20,000	20,000	0	0.0		
	02.0015	Giống lúa ĐV 108		đ/kg	Giá bán lẻ	20,000	20,000	0	0.0		
22	02.0021	Giống ngô NK 4300		đ/kg	Giá bán lẻ	116,000	116,000	0	0.0		
	02.0022	Giống ngô AG 59		đ/kg	Giá bán lẻ	80,000	80,000	0	0.0		
	02.0023	Giống ngô lai CP 3Q		đ/kg	Giá bán lẻ	83,000	83,000	0	0.0		
	02.0024	Giống ngô lai NK 6253		đ/kg	Giá bán lẻ	125,000	125,000	0	0.0		
	02.0031	Giống ngô CP 811		đ/kg	Giá bán lẻ	120,000	120,000	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
23	02.0037	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan MORNING 559 của Công ty TNHH Chia Tai, Thái Lan do Công ty TNHH Thương mại Vịnh Nông nhập khẩu, cấp F1	Gói 10g	đ/kg	Giá bán lẻ	4,000,000	4,000,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
	02.0038	Hạt giống Bí xanh sặt Việt Nam ĐV-999 của Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Giống cây trồng Đất Việt, cấp xác nhận	Gói 20g	đ/kg	Giá bán lẻ	3,000,000	3,000,000	0	0.0		
	02.0040	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc của Công ty TNHH Peng Wan, Trung Quốc, cấp F1	Gói 25g, nhập khẩu nguyên gói từ Trung Quốc	đ/kg	Giá bán lẻ	480,000	480,000	0	0.0		
	02.0041	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRO của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại hạt giống Việt Nhật, cấp xác nhận	Gói 20g	đ/kg	Giá bán lẻ	500,000	500,000	0	0.0		
	02.0049	Hạt giống Đậu Tứ quý cao sản TN-166 số 1 Trung Quốc của Công ty TNHH Thương mại Tân Nông, cấp xác nhận	Gói 50g	đ/kg	Giá bán lẻ	200,000	200,000	0	0.0		
24	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftovax Bivalent (2 types O, A) của Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Chai 25 liều, nhập khẩu kháng nguyên từ Pháp, ra chai thành phẩm tại Việt Nam	đ/liều	Giá bán lẻ	25,200	25,200	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng lợn của Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Chai 25 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	3,780	3,780	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn của Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Chai 50 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	2,940	2,940	0	0.0		
25	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt	Chai 500 liều	đ/liều	Giá bán lẻ	145	145	0	0.0		
	02.0057	Thuốc thú y Doxy 2% Premix của Công ty cổ phần Thuốc thú y Marphavet	Chứa hoạt chất Doxycyclin 2.000 mg; Hộp 15 gói x 100g	đ/gói	Giá bán lẻ	46,500	46,500	0	0.0		
		Thuốc thú y Ampimix của Công ty cổ phần Hoàng Đức Hiền	Chứa hoạt chất Ampicilline trihydrate 2.000 mg, Hộp 50 gói x 10g	đ/gói	Giá bán lẻ	3,000	3,000	0	0.0		
26	02.0058	Thuốc trừ sâu Anvado 200 SC của Công ty TNHH Xi'an Henten chem-Tech, Trung Quốc do Công ty Việt Thắng Bắc Giang nhập khẩu và phân phối	Chứa hoạt chất Imidacloprid 200 g/l, gói 10 ml	đ/gói	Giá bán lẻ	5,000	5,000	0	0.0		
27	02.0059	Thuốc trừ bệnh Anvil của Công ty Mastra Industry SDN BHD, Malaxia, nhập khẩu bởi Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam VFC	Chứa hoạt chất Hexanconazole 50 g/l, gói 20 ml	đ/gói	Giá bán lẻ	10,000	10,000	0	0.0		
28	02.0060	Thuốc trừ cỏ Nimaxon 20SL của Công ty cổ phần Nicotex	Chứa hoạt chất Paraquat dichloride 276 g/l, chai 100 ml, 900 ml	đ/lít	Giá bán lẻ	122,000	122,000	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
29	02.0061	Phân đạm Phú Mỹ của Công ty cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%; bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	8,350	8,350	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0062	Phân NPK 12.5.10-14 của Công ty cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%; bao 25 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	6,700	6,700	0	0.0		
		Phân NPK -S 5.10.3-8 của Công ty cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao		đ/kg	Giá bán lẻ	4,700	4,700	0	0.0		
III	**03**	**ĐỒ UỐNG**									
31	03.0001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	3,800	3,800	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
32	03.0002	Rượu vang nội Đà Lạt	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	107,000	107,000	0	0.0		
33	03.0003	Coca cola	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	Giá bán lẻ	220,000	220,000	0	0.0		
34	03.0004	Bia lon Hà Nội		đ/thùng	Giá bán lẻ	240,000	260,000	20,000	8.3		
IV	**04**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**									
35	04.0001	Xi măng Hoàng Thạch	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	51,500	51,500	0	0.0	Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan báo cáo theo quy định	
36	04.0002	Thép xây dựng của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Tròn trơn phi 6	đ/kg	Giá bán lẻ	21,000	22,000	1,000	4.8		
37	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	210,000	220,000	10,000	4.8		
38	04.0004	Cát vàng		đ/m3	Giá bán lẻ	420,000	420,000	0	0.0		
39	04.0005	Cát đen đổ nền		đ/m3	Giá bán lẻ	220,000	210,000	-10,000	-4.5		
40	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	900	900	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
41	04.0007	Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước củaCông ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Phi 90 loại 1	đ/m	Giá bán lẻ	31,364	31,364	0	0.0	Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan báo cáo theo quy định	
42	04.0008	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Giá bán lẻ	43,750	40,833	-2,917	-6.7		
43	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn, cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh	đ/m3	Giá bán lẻ	7,970	7,990	20	0.3		Trung bình 10m3 đầu tiên
V	**05**	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**									
44	05.0001	Thuốc tim mạch Stadovas 10 của Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam, Việt Nam	Hoạt chất Amlodipin 10 mg, viên nén, hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	40,000	40,000	0	0.0	Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan báo cáo theo quy định	
45	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Haginat của Công ty Cổ phần dược Hậu Giang, Việt Nam	Hoạt chất Cefuroxim 500mg, viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 5 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	82,000	82,000	0	0.0		
46	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Cinnarizin (Hataphar) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên nén, hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 25 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	30,000	30,000	0	0.0		
47	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid Panadol của Công ty cổ phần dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam, Việt Nam	Hoạt chất Paracetamol 500mg, viên nén dài bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	12,000	12,000	0	0.0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
48	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acemuc của Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam, Việt Nam	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg, viên nang cứng, hộp 3 vỉ x 10 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	35,000	35,000	0	0.0	Cơ quan quản lý nhà nước liên quan báo cáo theo quy định	
49	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất Scaneuron của Công ty liên doanh TNHH Stada Việt Nam, Việt Nam	Hoạt chất Vitamin B1+ B6+ B12 (200mg+ 100mg+ 200mcg), viên nén bao phim, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 100 viên, hộp 1 chai 500 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	72,000	72,000	0	0.0		
50	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa Lomac 20 của Công ty TNHH Cipla, Ấn Độ	Hoạt chất Omeprazone 20 mg, viên nang, hộp 10 vỉ x 10 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	25,000	25,000	0	0.0		
51	05.0008	Hóc môn và thuốc tác động vào hệ nội tiết Medexa của PT. Dexa Medica, Indonesia	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg, viên nén, hop 10 vỉ x 10 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	8,000	8,000	0	0.0		
52	05.0009	Thuốc Bisepton 480 của Công ty cổ phần SPM, Việt Nam	Hoạt chất Sulfamethoxazol + Trimethoprim (400mg+80mg), viên nén, hộp 1 vỉ x 20 viên, thuốc uống	đ/10 viên	Giá bán lẻ	12,000	12,000	0	0.0		
VI	**06**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
53	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	đ/lượt		39,000	39,000	0	0.0	Cơ quan quản lý nhà nước có liên	Khám lâm sàng chung/ khám chuyên khoa
54	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		223,598	223,598	0	0.0		
55	06.0003	Siêu âm		đ/lượt		44,000	44,000	0	0.0		Siêu âm bụng tổng quát (siêu âm màu)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
56	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	đ/lượt		64,200	64,200	0	0.0	có liên quan báo cáo theo quy định	
57	06.0005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		43,000	43,000	0	0.0		
58	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt		32,000	32,000	0	0.0		
59	06.0007	Nội soi thực quản- dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		244,000	244,000	0	0.0		
60	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		212,000	212,000	0	0.0		
61	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		73,000	73,000	0	0.0		
62	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	đ/lượt		100,000	100,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Khám 1 chuyên khoa
63	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		250,000	250,000	0	0.0		
64	06.0012	Siêu âm		đ/lượt		90,000	90,000	0	0.0		
65	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		40,000	40,000	0	0.0		
66	06.0014	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt				0			
67	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt		40,000	40,000	0	0.0		
68	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước	đ/lượt				0			
69	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		250,000	250,000	0	0.0		
70	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		30,000	30,000	0	0.0		
71	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt		80,000	80,000	0	0.0		
72	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày				0			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
73	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt		120,000	120,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	Siêu âm tổng quát
74	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		140,000	140,000	0	0.0		
75	06.0023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		20,000	20,000	0	0.0		
76	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt		50,000	50,000	0	0.0		
77	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		250,000	250,000	0	0.0		
78	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt				0			
79	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt				0			
VII	**07**	**GIAO THÔNG**									
80	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá đăng ký	3,000	3,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
81	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá đăng ký	15,000	15,000	0	0.0		
82	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Lạng Sơn - Hà Nội, xe Ford 16 chỗ	đ/vé	Giá đăng ký	120,000	120,000	0	0.0		
83	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Mai Pha - Na Sầm, dưới 30km	đ/vé	Giá đăng ký	12,000	12,000	0	0.0		
84	07.0005	Giá cước taxi Hồng Hải	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá đăng ký	9,000	12,000	3,000	33.3	Trực tiếp điều tra, thu thập	
85	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	29,119	31,397	2,278	7.8		
86	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	30,129	32,812	2,683	8.9		
87	07.0008	Dầu Diezel		đ/lít	Giá bán lẻ	26,462	29,552	3,090	11.7		
VIII	**08**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
88	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường 8-3	đ/tháng	Giá đăng ký	160,000	160,000	0	0.0	Các nguồn thông tin khác	
89	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường THCS Vĩnh Trại	đ/tháng	Giá đăng ký	120,000	120,000	0	0.0		
90	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chu Văn An	đ/tháng	Giá đăng ký	155,000	155,000	0	0.0		
91	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Trung cấp Nghề Việt-Đức, ngành kỹ thuật	đ/tháng	Giá đăng ký	275,000	275,000	0	0.0		
92	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc, Trung cấp Kiểm lâm	đ/tháng	Giá đăng ký	270,000	270,000	0	0.0		
93	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường CĐSP Lạng Sơn, khoa Mầm non	đ/tháng	Giá đăng ký	350,000	350,000	0	0.0		
IX	**09**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**									
95	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/người/ chuyến	Giá đăng ký	950,000	950,000	0	0.0		
96	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao, Khách sạn Song Long - KĐT Phú Lộc 4	Phòng rộng 36 m2, hai giường đơn 1,4m, có tivi, điều hòa, nước nóng-lạnh, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá niêm yết	500,000	500,000	0	0.0	Trực tiếp điều tra, thu thập	
97	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá niêm yết	250,000	250,000	0	0.0		
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**									
98	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		5,560	5,550	-10	-0.2	Trực tiếp điều tra,	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
99	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100 USD	đ/USD		23,200	23,300	100	0.4	thu thập	Giá bán ra của NHTM

*** Ghi chú:** Thực hiện nội dung Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018, định kỳ hàng tháng Sở Tài chính tiến hành thu thập thông tin giá cả thị trường, cụ thể:

- **Cột 6:** Giá bán buôn, giá bán lẻ, giá kê khai, giá đăng ký;
- **Cột 7, 8:** Mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo;
- **Cột 11:** Nguồn thông tin dữ liệu về giá: Do trực tiếp điều tra, thu thập; Hợp đồng mua tin; Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định; Thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp; Các nguồn thông tin khác;
- **Cột 12:** Đặc điểm riêng của sản phẩm được khảo sát và nguyên nhân biến động giá mặt hàng (nếu có).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Yến

Nơi nhận:
- Cục Quản lý giá - BTC (b/c);
- UBND tỉnh L.Sơn (b.c);
- Cục Thống kê (P.hợp);
- Báo Lạng Sơn;
- Nhà tạm giữ - Công an Thành phố L.Sơn;
- Phòng PC81b; Trại tạm giam (Phòng PC11) - Công an tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Các Phòng: QLGCS&DN, QLNS, Thanh tra;
- Lưu: VT.